dòng màn

动漫

Noun · animation and comics; anime and manga

Example Sentences

tīng shuō zhōu mò de dòng màn zhǎn shì gè shèng huì wǒ men yì qǐ qù kàn kàn ba
听 说 周 末 的 动 漫 展 是 个 盛 会，我 们 一 起 去 看 看 吧。

I heard the anime convention this weekend is a grand occasion; let's go check it out together.

tā cóng xiǎo jiù fēi cháng xǐ huan kàn dòng màn
他 从 小 就 非 常 喜 欢 看 动 漫。

He has loved watching anime and manga since he was a child.

Trace each character, then write the word on your own.